

ヴェトナム語版

就学ガイドブック
SỔ TAY HƯỚNG DẪN NHẬP HỌC

日本の学校への入学手続き
CÁC THỦ TỤC NHẬP HỌC VÀO TRƯỜNG HỌC CỦA NHẬT BẢN

2005年4月

THÁNG 4 NĂM 2005

文部科学省

BỘ KHOA HỌC GIÁO DỤC

目次

1. 我が国の学校教育について	2
2. 就学手続きについて	12
3. 学校生活について	18
4. 教育相談について	30

MỤC LỤC

1. GIÁO DỤC HỌC ĐƯỜNG TẠI NHẬT BẢN	3
2. THỦ TỤC NHẬP HỌC	13
3. SINH HOẠT HỌC ĐƯỜNG	19
4. TRAO ĐỔI VỀ GIÁO DỤC	31

1. 我が国の学校教育について

(1) 学校教育制度

1) 学校教育制度

- 日本の学校系統図

(4 ページ参照)

- 就学前教育について

満3歳から小学校就学までの幼児を対象とし、幼稚園で行われています。

- 義務教育について

義務教育は、満6歳～満15歳までの9年間、小・中学校及び盲・聾・養護学校（小学部・中学部）で行われています。

1. GIÁO DỤC HỌC ĐƯỜNG TẠI NHẬT BẢN

(1) Chế độ giáo dục học đường

1) Chế độ giáo dục học đường

- **Sơ đồ hệ thống các trường học ở Nhật Bản**

(Tham khảo trang 5)

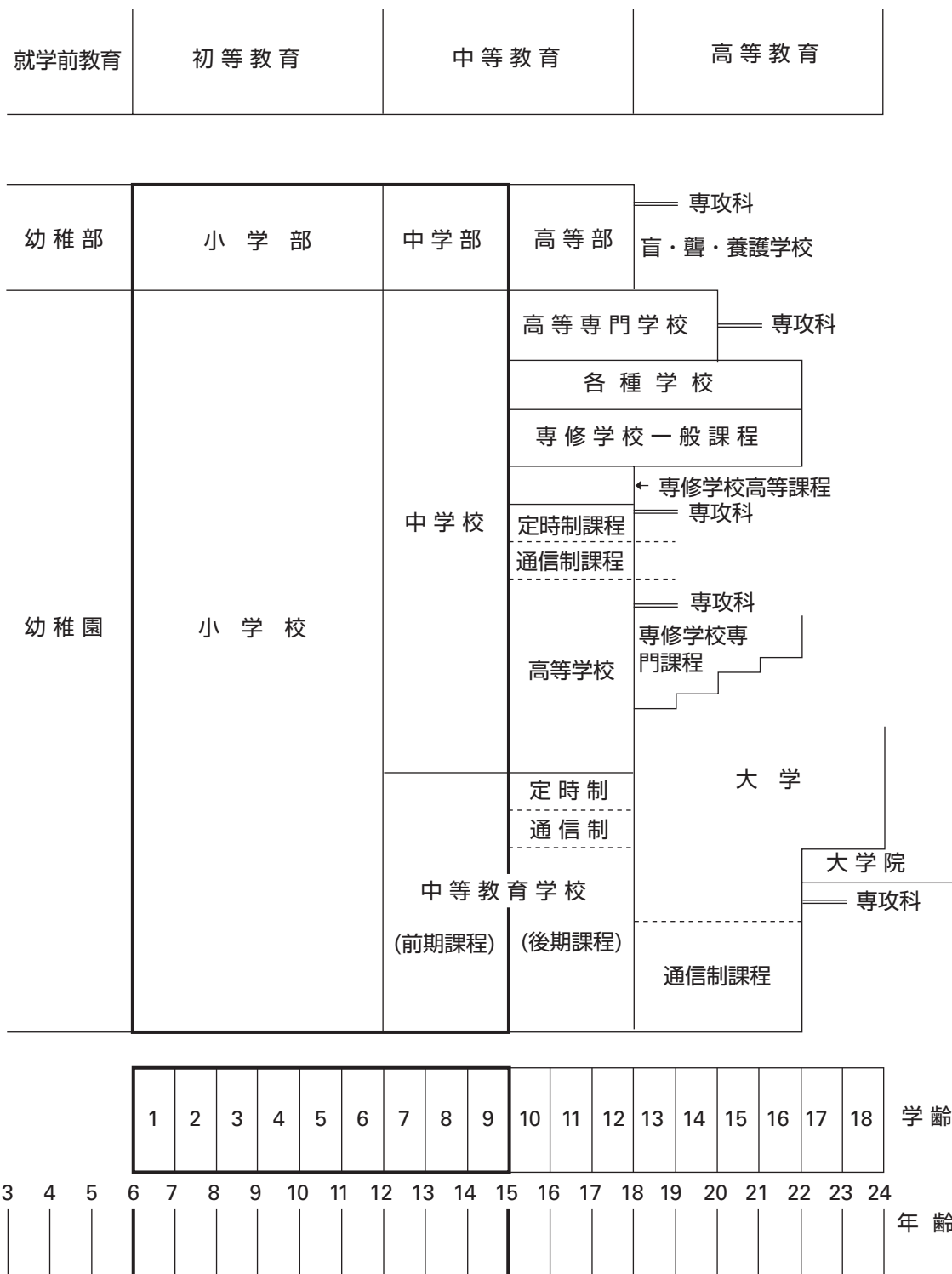
- **Đào tạo trước khi nhập học**

Đối tượng là các em từ 3 tuổi đến trước khi vào tiểu học, hệ thống đào tạo này được tiến hành ở các trường mẫu giáo.

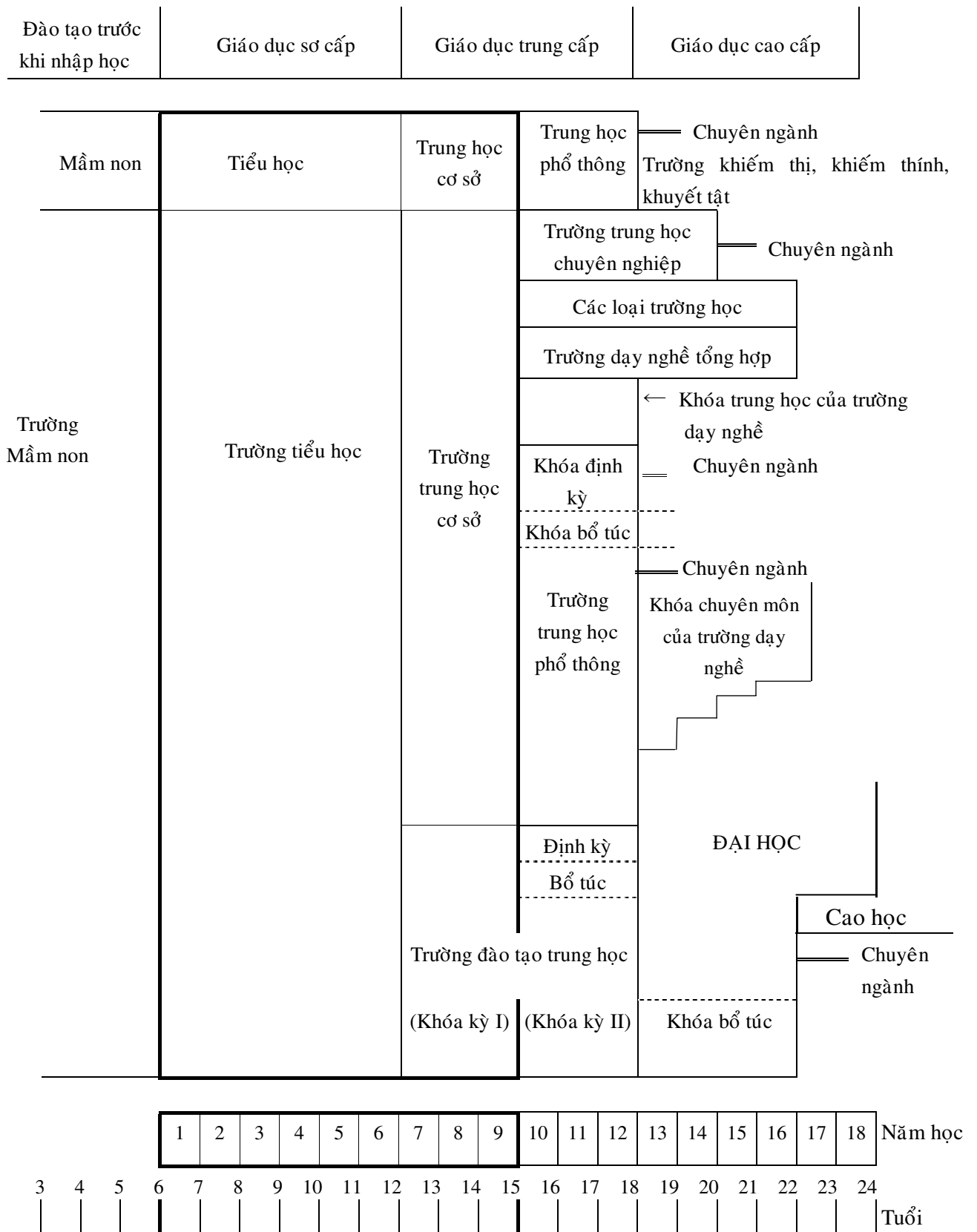
- **Giáo dục phổ cập bắt buộc**

Giáo dục phổ cập bắt buộc được thực hiện trong thời gian 9 năm (từ 6 đến 15 tuổi) tại các trường tiểu học, trung học cơ sở và các trường dành cho người khiếm thị, khiếm thính, khuyết tật (ở trình độ tiểu học và trung học cơ sở).

日本の学校系統図



Sơ đồ hệ thống các trường học ở Nhật Bản



● 初等中等教育について

小学校は、満6歳を過ぎた最初の4月から入学することができ、6年間の教育を受けます。小学校を卒業すると中学校に入学することができ、3年間の教育を受けます。高等学校は、小学校及び中学校における義務教育を修了した人を対象に普通教育及び専門教育を行っており、通常3年間の教育を受けます。また、障害のある子どものために、通級指導教室、特殊学級が設置されている小・中学校や盲・聾・養護学校があります。ここでは、児童生徒一人一人の障害の状態に応じたきめ細かな教育が行われています。

公立小・中学校及び盲・聾・養護学校の小学部・中学部の授業料は、無償です。

● 高等教育について

高等教育は、主として大学と短期大学で行われています。これらは、高度で専門的な教育を行う機関で、通常、大学の修業年限は4年、短期大学は2年です。さらに高度な高等教育を行う機関として大学院（2年ないし5年）があります。

なお、この他に職業等に必要なる能力を育成する機関として専門学校（主に2年）があります。

2) 教育内容

● 教育課程（カリキュラム）

学校でどのようなことを学ぶかは、文部科学省が作成する学習指導要領によって定められています。各学校の教育課程は、それを基準として、各教科、道徳、特別活動及び総合的な学習の時間等から編成されています。

- **Về giáo dục sơ cấp và trung cấp**

Trường tiểu học thực hiện đào tạo trong 6 năm, có thể nhập học vào trường này vào tháng 4 của năm tính từ khi đủ 6 tuổi. Sau khi tốt nghiệp tiểu học, các em có thể học tiếp lên trung học cơ sở, tại đây các em sẽ được đào tạo trong 3 năm. Trường trung học phổ thông thực hiện đào tạo thông thường và đào tạo chuyên môn cho các em đã hoàn thành xong chương trình giáo dục bắt buộc là tiểu học và trung học cơ sở, thời gian đào tạo ở bậc học này thông thường là 3 năm. Bên cạnh đó còn có các loại hình trường tiểu học, trung học cơ sở, trường dành cho trẻ em khiếm thị, khiếm thính, khuyết tật có các chương trình hướng dẫn riêng, chương trình đào tạo đặc biệt dành cho các đối tượng này.

Ngoài trường tiểu học và trung học cơ sở công lập, các chương trình đào tạo ở cấp tiểu học và trung học cơ sở của các trường dành cho trẻ em khiếm thính, khiếm thị, khuyết tật cũng áp dụng chế độ miễn học phí.

- **Về giáo dục cao cấp**

Giáo dục cao cấp chủ yếu được thực hiện ở trường đại học và cao đẳng. Đây là những cơ quan đào tạo kiến thức chuyên môn cấp cao, thông thường thời gian đào tạo ở bậc đại học là 4 năm, cao đẳng là 2 năm. Ngoài ra còn có một cơ quan đào tạo kiến thức chuyên môn ở cấp cao hơn là cao học (thời gian đào tạo từ 2 đến 5 năm).

Bên cạnh đó, còn có các trường trung học chuyên nghiệp (thời gian đào tạo chủ yếu là 2 năm) với vai trò là cơ quan thực hiện đào tạo các kỹ năng thực tế cần thiết trong nghề nghiệp.

2) Nội dung đào tạo

- **Chương trình đào tạo (Curriculum)**

Việc học tập những kiến thức ở nhà trường được quy định theo sự chỉ đạo của Bộ Khoa học Giáo dục. Chương trình đào tạo ở các trường được hình thành dựa trên cơ sở chỉ đạo này, chia thành các môn học, đào tạo đạo đức, các hoạt động đặc biệt và thời gian học tập tổng hợp...

● 学習教科について

小学校では、国語、社会、算数、理科、生活、音楽、図画工作、家庭及び体育の各教科、道徳、特別活動及び総合的な学習の時間について学習します。

中学校では、国語、社会、数学、理科、音楽、美術、保健体育、技術・家庭及び外国語などの各教科、道徳、特別活動及び総合的な学習の時間について学習します。外国語は原則として、英語を学びます。

小・中学校、通級指導教室や特殊学級が設置されている小・中学校、盲・聾・養護学校とも、授業は通常日本語により行われます。

● 教科書について

学習に使用する教科書は、小・中学校及び盲・聾・養護学校の小学部及び中学部の児童生徒に対して、新学年になるたびに国から無償で一人一人に給与されます。

なお、高等学校及び盲・聾・養護学校の高等部については、国からは無償給与されません（ただし、盲・聾・養護学校の高等部については、都道府県教育委員会から購入費用の全額補助が受けられます。）。

また、学校では、教科書以外にも、補助教材といわれる参考書などを使用することがあり、それらについては、購入費用を支払わなければなりません。

● 進級・進学について

日本では、義務教育の期間は飛び級の制度はなく、入学（編入学）した学年から順次、上級学年の学習へと進んでいきます。義務教育終了後、高等学校に進学する際は、通常は入学者選抜試験を受けることとなります。

- **Các môn học**

Ở cấp tiểu học các em sẽ được học các môn: tiếng Nhật, Xã hội, Toán, Tự nhiên, Sinh hoạt, Nhạc, Vẽ, Gia đình, Thể dục, Đạo đức, các hoạt động đặc biệt và thời gian học tập tổng hợp.

Ở cấp trung học cơ sở, các em sẽ được học các môn: tiếng Nhật, Xã hội, Toán, Tự nhiên, Nhạc, Mỹ thuật, Thể dục sức khỏe, Kỹ thuật, Gia đình, Ngoại ngữ, Đạo đức, các hoạt động đặc biệt và thời gian học tập tổng hợp. Về ngoại ngữ, trên nguyên tắc là tiếng Anh.

Tất cả các trường tiểu học, trung học cơ sở và các trường tiểu học, trung học cơ sở, trường dành cho trẻ em khiếm thị, khiếm thính, khuyết tật có các chương trình hướng dẫn riêng, chương trình đào tạo đặc biệt thông thường đều tổ chức giảng dạy bằng tiếng Nhật.

- **Sách giáo khoa**

Sách giáo khoa sử dụng trong học tập sẽ được nhà nước cấp miễn phí vào đầu mỗi năm học mới cho các học sinh thuộc các trường tiểu học, trung học cơ sở và học sinh cấp tiểu học, trung học cơ sở thuộc các trường dành cho người khiếm thính, khiếm thị, khuyết tật.

Đối với các trường chuyên nghiệp (dành cho người đã tốt nghiệp trung học cơ sở) và cấp trung học chuyên nghiệp thuộc các trường dành cho người khiếm thính, khiếm thị, khuyết tật thì không được cấp sách giáo khoa miễn phí (tuy nhiên đối với cấp trung học chuyên nghiệp thuộc các trường dành cho người khiếm thính, khiếm thị, khuyết tật thì có thể được nhận hỗ trợ toàn bộ số tiền mua sách giáo khoa từ ủy ban giáo dục tỉnh).

Bên cạnh sách giáo khoa, ở trường còn sử dụng các tài liệu hỗ trợ đào tạo khác gọi là tài liệu tham khảo, những tài liệu này phải trả tiền.

- **Lên lớp, tốt nghiệp cấp học**

Ở Nhật Bản, trong thời gian giáo dục bắt buộc sẽ không áp dụng chế độ vượt cấp, mà chỉ được tính theo thứ tự từng năm nhập học (hoặc chuyển tiếp) đến năm lên lớp. Sau khi kết thúc giai đoạn giáo dục bắt buộc này, lúc học tiếp lên cấp trung học phổ thông, thông thường phải tham dự kỳ thi tuyển chọn.

● 就学援助について

経済的理由により、公立の小・中学校への就学が困難と市教育委員会（地域によっては区教育委員会）又は町村教育委員会（以下、「市区町村教育委員会」という。）から認められた場合、学用品の購入費や学校給食費等の必要な援助が受けられます。

詳しくは、お住まいの市区町村教育委員会にお問い合わせください。

(2) 公立学校教員

我が国の場合、公立学校の教育に対する国民の信頼度は一般的に高いと言えます。その理由の一つとして、教員の質の高さをあげることができます。初等中等教育を担う教員は、我が国では高等教育機関において養成します。したがって、小学校・中学校の教員は、大学などにおいて教職の課程を修了した者であり、教員免許を有しています。また、公立学校の教員は、県教育委員会等が実施する教員採用選考試験を経て採用され、その後も教員としての資質をより高めるための研修の機会が多く準備されています。

- **Hỗ trợ nhập học**

Tùy vào tình hình kinh tế, nếu được các ủy ban giáo dục thành phố (tùy theo khu vực mà có ủy ban giáo dục quận) hay ủy ban giáo dục thị trấn, xã (dưới đây gọi chung tất cả là ủy ban giáo dục địa phương) xác nhận là có sự khó khăn trong việc nhập học vào các trường tiểu học và trung học cơ sở công lập thì có thể được hỗ trợ phần chi phí cần thiết như chi phí mua dụng cụ học tập, chi phí suất ăn ở trường...

Để biết thêm các thông tin cụ thể về chế độ hỗ trợ này, xin hãy liên hệ với ủy ban giáo dục tại địa phương mình sinh sống.

(2) Giáo viên trường công lập

Ở Nhật Bản, sự tin tưởng của người dân vào chế độ giáo dục của các trường công lập thường rất cao. Một trong những lý do chính bắt nguồn từ chất lượng của giáo viên trường công lập. Giáo viên tiểu học và trung học cơ sở được đào tạo tại các cơ quan giáo dục cao cấp tại Nhật Bản. Giáo viên tiểu học và trung học cơ sở là những người có giấy chứng nhận giáo viên, đã hoàn thành chương trình huấn luyện dạy học tại các trường như đại học... Ngoài ra, giáo viên trường công lập được tuyển chọn thông qua các cuộc thi công chức do ủy ban giáo dục địa phương thực hiện, sau khi được tuyển chọn còn có nhiều cơ hội đào tạo nâng cao chất lượng.

2. 就学手続き

(1) 小・中学校に入学（編入学）するための手続き

1) 役所での手続き

保護者は初めに市役所（地域によっては区役所）又は町村役場（以下、「市区町村役場」という。）に行きます。そこで、まず外国人登録の手続きを行ってください。

続いて、子どもについて日本の学校への入学を希望する意志があることを伝え、「外国人児童生徒入学申請書」又は「就学案内」（新入学の場合のみ）が渡されますので、必要事項を記入して提出します。

数日後、市区町村教育委員会から、「外国人児童生徒入学許可書」が送付されてきたら、指定された学校の名前や場所を確かめます（その場で、「外国人児童生徒許可書」を受け取れる場合もあります。）。

2) 学校での手続き

保護者は、「外国人児童生徒入学許可書」を持って、子どもと一緒に学校へ行きます。そこで先生と今後の学校生活について話し合ってください。外国人児童生徒が日本の学校教育を受ける場合、その取り扱いは基本的には、日本の児童生徒と同じです。

日本の学校では、年齢により学年が決められます（4月2日から翌年の4月1日までに生まれた人は、同一の学年になります）。したがって、外国人の場合も原則として子どもの年齢相当の学年に編入されますので、母国の学校の学年とは一致しない場合があります。

2. THỦ TỤC NHẬP HỌC

(1) Các thủ tục nhập học (chuyển tiếp) vào trường tiểu học, trung học cơ sở

1) Thủ tục tại cơ quan hành chính

Trước tiên, phụ huynh phải đến các cơ quan hành chính thành phố (tùy theo khu vực có cơ quan cấp quận) hay cơ quan hành chính thị trấn, xã (dưới đây gọi chung là cơ quan hành chính địa phương). Tại đây, trước tiên hãy làm thủ tục đăng ký người nước ngoài.

Sau đó nếu có mong muốn cho con em mình nhập học vào các trường của Nhật Bản thì sẽ được cấp “Giấy đăng ký nhập học dành cho học sinh người nước ngoài” hoặc “Hướng dẫn nhập học” (áp dụng trong trường hợp nhập học mới), phụ huynh điền vào các mục yêu cầu cần thiết rồi nộp lại.

Sau vài ngày, khi nhận được “Giấy phép nhập học dành cho học sinh người nước ngoài” của ủy ban giáo dục địa phương, cần xác nhận lại tên và địa chỉ của trường được chỉ định (có trường hợp có thể nhận giấy phép này ngay tại cơ quan hành chính).

2) Thủ tục tại trường học

Phụ huynh mang “Giấy phép nhập học dành cho học sinh người nước ngoài” cùng với con em đi đến trường. Ở đó, hãy cùng với giáo viên trao đổi về các sinh hoạt tại trường học trong thời gian tới.

Về cơ bản, học sinh người nước ngoài theo học tại các trường của Nhật Bản cũng sẽ được áp dụng các chế độ đối xử giống như học sinh Nhật Bản.

Tại các trường học Nhật Bản, tuổi đi học được quy định dựa vào tuổi thực tế (nếu sinh trong khoảng thời gian từ ngày 2 tháng 4 đến ngày 1 tháng 4 năm tiếp theo thì xếp cùng lớp). Theo nguyên tắc, người nước ngoài cũng được nhập học ở lớp tương ứng với độ tuổi thực tế, vì thế sẽ có trường hợp không thống nhất với cấp lớp của trường ở nước mình.

ただし、日本語が不自由である等の事情により、ただちに学齢相当学年の課程における教育を受けることが適切でないと思われる場合は、一時的に下学年に編入する措置がとられることもあります。

そのほか、地域によっては決められた学校ではなく、日本語の指導が充実した学校に変えることができる場合もありますので、今、お住まいの地域にある市区町村教育委員会に相談してください。

3) 学校での手続きに必要な事項

指定された学校に出向くとき、母国で受領した学校関係の書類(在籍証明書や成績証明書など)があれば、それらを持参してください。

学校では、今後の学校生活を有意義なものにするために、次のようなことについて話し合います。

- a) ・ 編入前に受けた教育
- ・ 在留予定期間
- ・ 母国での学年(就学年数)
- ・ 本人及び家族の日本語使用の様子
- b) ・ 本人と家族の氏名
- ・ 生年月日
- ・ 現住所
- ・ 家族構成
- ・ 連絡方法(緊急時・勤務先・通訳等)
- ・ 登下校の方法
- ・ 健康の状況(既往歴、視力、聴力、持病、食習慣)

Tuy nhiên, trong trường hợp do các lý do như không đủ khả năng tiếng Nhật và ngay lập tức được chứng nhận rằng việc nhận sự đào tạo theo đúng tuổi thực tế và cấp lớp là không thích hợp thì cũng có trường hợp tạm thời được áp dụng biện pháp chuyển xuống lớp dưới. Ngoài ra, tùy vào khu vực mà cũng có trường hợp có thể thay đổi từ trường đã quyết định sang các trường chuyên sâu hơn về mặt đào tạo tiếng Nhật, vì thế hãy trao đổi với ủy ban giáo dục địa phương về vấn đề này.

3) Các vấn đề quan trọng trong thủ tục tại trường học

Khi đi đến trường được chỉ định, nếu có những tài liệu liên quan đến trường học đã nhận được tại nước mình (giấy chứng nhận có tên trong danh sách nhà trường, học bạ...) thì hãy mang theo.

Để có thể có được một cuộc sống sinh hoạt tại trường học nhiều ý nghĩa, nên trao đổi với giáo viên của trường về các vấn đề sau:

- a)
 - Chế độ giáo dục được đào tạo trước khi chuyển tiếp
 - Thời gian dự định lưu trú
 - Cấp lớp đã học tại nước mình (số năm đi học)
 - Tình hình sử dụng tiếng Nhật của con em và gia đình
- b)
 - Tên tuổi của con em và gia đình
 - Ngày tháng năm sinh
 - Địa chỉ hiện tại
 - Thành viên gia đình
 - Cách thức liên lạc (khi khẩn cấp, nơi làm việc, thông dịch)
 - Cách thức đến trường và ra về
 - Tình hình sức khỏe (các bệnh đã từng mắc phải, thị lực, thính lực, bệnh mãn tính, thói quen ăn uống)

(2) 国内での転校に際しての手続き

日本国内で住居の移転等により、就学すべき学校が変わる場合は、保護者は現在通学している学校に「転学届け」（市区町村教育委員会により名称や扱い方が異なります）を提出し、「在学証明書」、「教科用図書給与証明書」の発行を受けます（学校をやめる必要はありません）。なお、児童生徒の学習等の状況を記録した書類は、在籍校から転学校へ届けられる仕組みになっています。

他の市区町村へ移転するときは、転入先の市区町村役場に「外国人登録」をするとともに、転学校への「転入学通知書」（又は「入学許可書」）を受取り、転入校へ行ってください。その際、転出校で受け取った「在学証明書」、「教科用図書給与証明書」を提出してください。

日本の市区町村教育委員会や学校は、他の市区町村との連絡を正確迅速に行っております。

転校に際しては、必ず市区町村教育委員会か学校に事前に相談してください。

(2) Thủ tục chuyển trường trong phạm vi trong nước

Khi trường học thay đổi vì các lý do như chuyển nơi ở thì phụ huynh xuất trình “Giấy xin phép chuyển trường” (tùy từng ủy ban giáo dục địa phương mà tên gọi và cách thức có thể khác nhau) cho trường đang theo học để được nhận “Giấy chứng nhận đang đi học” và “Giấy chứng nhận cấp sách giáo khoa” (không cần làm các thủ tục nghỉ học). Các tài liệu học bạ về tình hình học tập của học sinh sẽ được chuyển từ trường hiện tại sang trường mới.

Trong trường hợp chuyển đến địa phương khác thì cùng với việc “Đăng ký người nước ngoài” tại cơ quan hành chính nơi đó còn phải nhận được “Giấy thông báo chuyển trường” (hoặc “Giấy phép nhập học”) rồi sau đó mới đi đến trường mới. Tại đây cũng hãy xuất trình các giấy tờ đã nhận được từ trường cũ gồm “Giấy chứng nhận đang đi học” và “Giấy chứng nhận cấp sách giáo khoa”.

Ở Nhật Bản, ủy ban giáo dục địa phương và nhà trường luôn có sự liên lạc chặt chẽ với các trường ở địa phương khác.

Khi chuyển trường, nên trao đổi trước với ủy ban giáo dục địa phương hoặc nhà trường.

3. 学校生活について

(1) 学校の1日

授業時間数や下校時刻は、曜日や学年により異なります。6年生では1日だいたい5～6時限（1時限は、一般に、小学校は45分、中学校は50分）です。土曜日、日曜日は休みです。

小学校では、授業は担任の先生が中心になって指導します。中学校では、教科ごとに先生が替わります。

◆給食時間

小学校及び中学校では、多くの場合、学校教育活動の一環として学校給食が実施されています。学校給食では、子どもたちが、自分たちで配膳したり、後かたづけをするほか、みんなそろって楽しく、栄養バランスのとれた食事をとることを通じて、正しい食事の在り方や好ましい人間関係を学び、生涯にわたって健康な生活を送れるよう、様々な工夫がなされています。

学校給食にかかる経費のうち、食材料費については、保護者が負担することとなっており、地域や学年によって異なりますが、1か月あたり3,500円～4,500円程度の負担となっています。

なお、一部の中学校等では、学校給食が実施されていない場合もあります。

◆清掃時間

日本の学校では、自分たちの使う教室や校庭などを皆で分担して、きれいに清掃します。

◆部活動

児童生徒のうち希望者は、放課後に、運動や文化的な活動を行うことができます

3. SINH HOẠT HỌC ĐƯỜNG

(1) Một ngày ở trường học

Thời lượng lên lớp và thời điểm tan học ở từng cấp lớp và theo các ngày trong tuần cũng khác nhau. Đối với năm thứ 6, một ngày học khoảng 5 đến 6 tiết (1 tiết thông thường là 45 phút ở trường tiểu học, 50 phút ở trường trung học cơ sở). Thứ bảy và chủ nhật được nghỉ. Ở trường tiểu học, giờ học sẽ do giáo viên chủ nhiệm đứng lớp. Ở trường trung học cơ sở, cứ mỗi môn học sẽ thay giáo viên khác.

◆ Thời gian ăn uống

Ở trường tiểu học và trung học cơ sở, trong nhiều trường hợp trường sẽ có chế độ cung cấp bữa ăn xem như một hoạt động đào tạo. Trong bữa ăn ở trường học, các em học sinh tự mình sắp xếp bàn ăn và sau đó dọn dẹp hoặc có thể mọi người cùng vui vẻ làm chung với nhau. Bằng cách này, các em vừa có được các bữa ăn cân bằng dinh dưỡng, vừa học được cách ăn uống đúng cách, tạo được các mối quan hệ con người mong muốn để trải qua một cuộc sống khỏe mạnh.

Về chi phí cung cấp bữa ăn tại trường học, phần chi phí thức ăn sẽ do phụ huynh chi trả, tùy từng địa phương và bậc học mà chi phí này không giống nhau, thông thường mỗi tháng khoảng 3.500 đến 4.000 yên.

Cũng có một số trường trung học cơ sở không có chế độ cung cấp bữa ăn này.

◆ Thời gian làm vệ sinh

Tại trường học Nhật Bản, học sinh phải tự mình làm vệ sinh sạch sẽ phòng học và sân trường mà mình sử dụng.

◆ Thời gian hoạt động theo câu lạc bộ

Các em học sinh nào có nhu cầu thì có thể tham gia vào các hoạt động vận động hay hoạt động văn hóa sau khi kết thúc giờ học.

(2) 学校の1年

日本の学校は毎年4月に始まり、3月に終わります。学年はいくつかの期間に区分（学期）されており、多くの学校は3つの学期に分かれています。各学期の主な学校行事は次のとおりです（下記の例は3学期制の場合であり、学校行事の名称や実施形態・時期などは、地域や学校により異なります）。

1学期 4月～7月

●始業式（4月）

第1学期の始まりを告げる行事です。

●入学式（4月）

1年生に入学する児童生徒を迎え、祝福する行事です。児童生徒並びに保護者は、通常、正装して入学式に出席します。

●身体測定・定期健康診断（4月～6月）

児童生徒の身長、体重、座高の発育の様子を測定します。

児童生徒の身体の様子・健康状態を医者が診断します。

●修学旅行

主に最高学年において、学年全員で数日間の旅行・宿泊を伴う行事です。

●遠足

教室では勉強できないことを校外に出て、自然や歴史・文化に親しみながら学ぶためのフィールドトリップです。

●授業参観・学級懇談会

児童生徒が毎日どのように学校や家庭での生活をしているかについて、保護者がそろって教室での授業風景をみたり、保護者と担任の先生が情報を交換する機会です。

●終業式（7月）

第1学期の終わりを告げる行事です。

●夏休み（7月末～8月末）

約30～40日間の長い休みです。

希望により、学校で、特別学習や部活動など活動をすることもできます。

(2) Một năm ở trường học

Trường ở Nhật Bản khai giảng vào tháng 4 và kết thúc vào tháng 3 hằng năm. Niên học được chia thành nhiều học kỳ, đa số các trường thường chia thành 3 học kỳ. Trong trường hợp có 3 học kỳ, các hoạt động chủ yếu của mỗi học kỳ như sau (tên các hoạt động, thời gian và hình thức thực hiện... có thể khác nhau tùy theo từng trường và địa phương):

Học kỳ một: Từ tháng 4 đến tháng 7

- **Lễ khai giảng (tháng 4)**
Đây là lễ thông báo bắt đầu học kỳ đầu tiên.
- **Lễ nhập học (tháng 4)**
Đây là lễ chào đón và chúc mừng các em học sinh mới nhập học năm đầu tiên. Thông thường cả học sinh và phụ huynh cùng ăn mặc chỉnh tề đến tham dự buổi lễ này.
- **Kiểm tra cơ thể, khám sức khỏe định kỳ (tháng 4 đến tháng 6)**
Đo các chỉ số phát triển về chiều cao, cân nặng, độ cao ngội của học sinh.
Bác sĩ khám kiểm tra tình hình thể chất, sức khỏe của học sinh.
- **Tham quan tìm hiểu**
Chủ yếu được tổ chức vào năm cuối cấp, toàn thể học sinh cùng nhau đi tham quan tìm hiểu trong vài ngày.
- **Học tập ngoại khóa**
Đi ra ngoài để học thêm những kiến thức không học được ở trường. Đây là hình thức “chơi mà học, học mà chơi” giúp học sinh học hỏi thêm về tự nhiên, lịch sử, văn hóa (Field Trip).
- **Tham quan giờ học, họp phụ huynh**
Đây là hình thức giúp phụ huynh biết được các em học tập, sinh hoạt như thế nào ở nhà và ở trường. Phụ huynh cùng tham dự giờ học để quan sát, ngoài ra đây cũng là dịp tốt giúp phụ huynh và giáo viên chủ nhiệm trao đổi thông tin với nhau.
- **Lễ tổng kết cuối kỳ (Tháng 7)**
Lễ thông báo kết thúc học kỳ một.
- **Nghỉ hè (Cuối tháng 7 đến cuối tháng 8)**
Đây là kỳ nghỉ khá dài, khoảng 30 đến 40 ngày.
Tùy theo nhu cầu, cũng có thể tham gia các chương trình ôn tập đặc biệt hay các hoạt động câu lạc bộ tại trường trong thời gian này.

2学期 9月～12月

●始業式（9月）

第2学期の始まりを告げる行事です。

●運動会・体育大会

短距離走やリレー、玉入れやダンスなどをしたり、学級の友達の応援をしながら、運動に親しむ行事です。学校によっては、家族も参加できる種目を用意しています。

●音楽・演劇鑑賞会

優れた芸術を鑑賞したり、聴いたりして心を豊かにします。

●学芸会・文化祭

図画工作、技術・家庭科等で製作した作品や社会科・理科等で学習したレポートなどを展示したり、楽器の演奏や合唱、演劇等の発表をしたり、それらを鑑賞したりする会です。

●終業式（12月）

第2学期の終わりを告げる行事です。

●冬休み（12月末～1月初め）

約2週間の比較的短い休みです。

3学期 1月～3月

●始業式（1月）

第3学期の始まりを告げる行事です。

●卒業式（3月）

最上級生の学校の卒業を祝う行事です。

●修了式（3月）

第3学期の終業式であるとともに、1年の締めくくりを行う行事です。

●春休み（3月末～4月初め）

修了式が終わると、春休みになります。この休みが終わると進級して、4月から新しい学年で勉強することになります。

Học kỳ hai: Từ tháng 9 đến tháng 12

- **Lễ khai giảng (tháng 9)**

Lễ thông báo bắt đầu học kỳ hai.

- **Đại hội thể dục thể thao**

Đây là lễ hội vận động thể thao cùng với sự giúp sức của các bạn học trong các trò chơi thật vui như chạy cự ly ngắn, chạy tiếp sức, thi gom bóng vào rổ, múa... Ở một số trường có các tiết mục dành cho cả người nhà học sinh tham gia.

- **Hội diễn văn nghệ**

Đây là dịp thưởng thức các tiết mục văn nghệ đặc sắc.

- **Lễ hội mỹ thuật, văn hóa**

Giới thiệu và thưởng thức các tác phẩm tranh vẽ, các vật dụng được làm ở khoa Kỹ thuật, Gia đình, các báo cáo ôn tập của khoa Xã hội, Khoa học... xen kẽ với các chương trình biểu diễn âm nhạc, hợp xướng, văn nghệ kịch...

- **Lễ tổng kết cuối kỳ (tháng 12)**

Lễ thông báo kết thúc học kỳ hai.

- **Nghỉ đông (gần cuối tháng 12 đến đầu tháng 1)**

Kỳ nghỉ tương đối ngắn, khoảng 2 tuần.

Học kỳ ba: Từ tháng 1 đến tháng 3

- **Lễ khai giảng (tháng 1)**

Lễ thông báo bắt đầu học kỳ ba.

- **Lễ tốt nghiệp (tháng 3)**

Lễ mừng tốt nghiệp dành cho các học sinh cuối cấp.

- **Lễ tổng kết cuối năm (tháng 3)**

Lễ kết thúc học kỳ ba, đồng thời cũng khép lại một năm học.

- **Nghỉ Tết (gần cuối tháng 3 đến đầu tháng 4)**

Sau lễ tổng kết cuối năm sẽ đến kỳ nghỉ Tết. Sau khi kết thúc kỳ nghỉ này, học sinh sẽ nhập trường để lên lớp mới vào tháng 4.

●国民の祝日

日本の国民こぞって祝い、感謝し、又は記念する日を言い、この日は学校も休みになります。

- | | |
|----------------|---|
| 1月1日（元日） | 年のはじめを祝います。 |
| 1月第2月曜日（成人の日） | おとな（二十歳）になったことを自覚し、みずから生き抜こうとする青年を祝いあげます。 |
| 2月11日（建国記念の日） | 建国をしのび、国を愛する心を養います。 |
| 3月春分日（春分の日） | 自然をたたえ、生物をいつくしみます。 |
| 4月29日（みどりの日） | 自然に親しむとともにその恩恵に感謝し、豊かな心をはぐくみます。 |
| 5月3日（憲法記念日） | 日本の国の憲法の施行を記念し、国の成長を願います。 |
| 5月4日（休日） | その前日及び翌日が「国民の祝日」である日は「休日」となります。 |
| 5月5日（こどもの日） | こどもの人格を重んじ、こどもの幸福をはかるとともに、母に感謝します。 |
| 7月第3月曜日（海の日） | 海の恩恵に感謝するとともに、海洋国日本の繁栄を願います。 |
| 9月第3月曜日（敬老の日） | 多年にわたり社会につくしてきた老人を敬愛し、長寿を祝います。 |
| 9月秋分日（秋分の日） | 祖先をうやまい、なくなった人々をしのびます。 |
| 10月第2月曜日（体育の日） | スポーツに楽しみ、健康な心身をつちかいます。 |
| 11月3日（文化の日） | 自由と平和を愛し、文化をすすめます。 |
| 11月23日（勤労感謝の日） | 勤労をたつとび、生産を祝い、国民たがいに感謝しあいます。 |
| 12月23日（天皇誕生日） | 天皇の誕生日を祝います。 |

● Ngày lễ

Trường học cũng nghỉ lễ theo các ngày quốc lễ của Nhật Bản.

Ngày 1/1 (Ngày đầu năm)	Mừng ngày đầu năm.
Ngày thứ hai tuần thứ hai của tháng 1 (Ngày lễ Thành nhân)	Ngày lễ chúc mừng sự trở thành người lớn, từ đây trở đi có thể tự lo cho cuộc sống của mình.
Ngày 11/2 (Ngày Quốc khánh)	Tạo tinh thần xây dựng và yêu nước.
Ngày Xuân phân tháng 3	Ca ngợi thế giới tự nhiên và vạn vật.
Ngày 29/4 (Ngày Màu xanh)	Ngày cảm ơn tự nhiên và sự ưu ái của thiên nhiên.
Ngày 3/5 (Ngày Lập pháp)	Kỷ niệm thi hành Hiến pháp quốc gia, cầu mong cho sự phát triển của đất nước.
Ngày 4/5 (Ngày nghỉ)	Đây là ngày nghỉ nằm giữa 2 ngày quốc lễ.
Ngày 5/5 (Ngày Thiếu nhi)	Nâng niu và bảo vệ hạnh phúc trẻ em. Tạ ơn người Mẹ.
Ngày thứ hai tuần thứ ba của tháng 7 (Ngày Biển cả)	Tạ ơn sự ưu đãi của biển cả, cầu nguyện cho sự phát triển của đất nước Nhật Bản (vốn được bao bọc bởi biển cả).
Ngày thứ hai tuần thứ ba của tháng 9 (Ngày Kính lão)	Thể hiện lòng kính trọng những người lớn tuổi đã cống hiến cho đất nước, mừng sự trưởng thọ.
Ngày Thu phân tháng 9 (Ngày Thu phân)	Ngày kính nhớ tổ tiên, cầu nguyện cho những người đã mất.
Ngày thứ hai tuần thứ hai của tháng 10 (Ngày Thể thao)	Ngày vui cùng thể thao, nuôi dưỡng một thân thể khỏe mạnh.
Ngày 3/11 (Ngày Văn hóa)	Yêu tự do, hòa bình và phát triển văn hoá.
Ngày 23/11 (Ngày Cảm ơn lao động)	Quý trọng lao động, mừng sản xuất và cảm tạ lẫn nhau.
Ngày 23/12 (Ngày sinh Nhật Hoàng)	Mừng ngày sinh Nhật Hoàng.

(3) 評価

- 児童生徒の成績や学校生活の様子については、学期末の通知表などにより、学校から家庭に伝えられます。

(4) きまり・規則

一人一人が健康で安全に楽しい生活が送れるように、学校にはいろいろなきまりがあります。

小学校では、服装や持ち物の規定がないのが普通ですが、体育の授業の時は、動きやすい運動着に着替えるのが一般的です。

中学校では、それぞれの学校で服装を規定していることが多いといえます。靴は、歩いたり、運動しやすいものが使われています。また、校舎内では、日本の風習として、多くの学校で上履きに履き替えるのが普通です。

マニキュアをしたり、ピアス等のアクセサリーを付けて学校へ来ることは、禁じられている場合がほとんどです。

学校でおやつを買ったり、食べたりすることは通常できません。

(5) 健康と安全

学校では、児童生徒の健康と安全に留意しています。児童生徒が病気になったり、けがをしたときには、保健室で応急手当ををし、必要により病院や家庭に連絡をします。また、法律の定めるところにより定期的に健康診断も行います。

◆保健室

児童生徒が病気になったり、けがをしたりしたときなどは、養護の先生などが、保健室で応急手当ををし、必要により病院や家庭に連絡します。また、養護の先生は健康管理や保健指導、健康相談なども実施します。

(3) Đánh giá

- Nhà trường sẽ gửi sổ liên lạc cuối học kỳ cho gia đình về thành tích học tập và tình hình sinh hoạt tại nhà trường của học sinh.

(4) Nội quy, quy tắc

Nhà trường có nhiều quy định nhằm bảo đảm cho học sinh có được một cuộc sống khỏe mạnh, an toàn và tươi vui.

Ở trường tiểu học, thông thường không có các qui định về đồng phục và vật dụng mang theo, tuy nhiên trong giờ học thể dục thường thay đồng phục thể thao để dễ vận động.

Trường trung học cơ sở thường có qui định về đồng phục riêng của mình. Loại giày được sử dụng là loại giày giúp dễ đi bộ, vận động. Tại nhiều trường học, thông thường sẽ đổi sang mang dép trong nhà trong phạm vi nhà trường.

Việc sơn móng tay, đeo các loại nữ trang như bông tai đi học hầu hết đều bị cấm.

Việc ăn quà vặt tại trường học thường không được cho phép.

(5) Sức khỏe và an toàn

Nhà trường luôn lưu ý đến sức khỏe và an toàn của học sinh. Khi bị bệnh, bị thương sẽ được sơ cứu tại phòng y tế của nhà trường, nếu cần thiết sẽ liên lạc với bệnh viện và gia đình. Ngoài ra nhà trường cũng tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho học sinh theo quy định của Nhà nước.

◆ Phòng y tế

Khi học sinh bị bệnh hay bị thương sẽ được y tá chăm sóc sơ cứu tại phòng y tế của nhà trường, nếu thấy cần thiết sẽ báo cho bệnh viện và gia đình. Y tá cũng thực hiện quản lý sức khỏe, hướng dẫn y tế và tư vấn về sức khỏe cho học sinh.

◆定期健康診断

児童生徒の健康状態を把握するために、各分野の検査や診察を実施します。その結果に基づいて、治療勧告や保健指導を実施します。

- ・学校で行う検査

身長、体重、座高、視力、聴力、結核、心電図、尿検査、寄生虫
(学年により実施しないものもあります。)

- ・学校医による診察

内科、眼科、耳鼻咽喉科、歯科

◆予防接種

予防接種は、任意で学校で実施される場合があります。その場合、学校から配布された予診票に必要事項を記入し、捺印して提出します。医師が予診票に基づいて接種します。

ジフテリア、百日せき、破傷風、日本脳炎

◆独立行政法人日本スポーツ振興センター「災害共済給付」

学校生活中の事故やけがに備える制度として、「独立行政法人日本スポーツ振興センター」の「災害共済給付」制度が設けられています。掛け金の一部は保護者の負担になっています。

(6) 学校と家庭の連携

学校には、「PTA」という保護者と先生の会があり、協力しあって教育が円滑に進むよう支援する活動をしています。

保護者と先生が協力して、「親子参加による自然体験」や「登下校時の安全指導」などの活動を行います。

◆ **Khám sức khỏe định kỳ**

Để nắm rõ tình trạng sức khỏe của học sinh, nhà trường thực hiện kiểm tra và chẩn đoán về nhiều vấn đề, đồng thời dựa trên các kết quả kiểm tra này để khuyến cáo chữa trị hay hướng dẫn về y tế.

- Kiểm tra tại trường
Chiều cao, cân nặng, chiều cao ngồi, thị lực, thính lực, bệnh lao, điện tâm đồ, thử nước tiểu, ký sinh trùng (Tùy vào cấp lớp mà có thể không thực hiện kiểm tra một số khoản mục)
- Chẩn đoán do bác sĩ nhà trường thực hiện
Nội khoa, nhãn khoa, tai mũi họng, nha khoa

◆ **Tiêm chủng dự phòng**

Tiêm chủng phòng bệnh cũng có trường hợp thực hiện tùy ý tại trường học. Học sinh điền các mục cần thiết vào phiếu khảo sát do nhà trường phân phát, sau đó đóng dấu tên của mình vào và nộp lại cho nhà trường. Bác sĩ sẽ dựa trên phiếu này để tiến hành tiêm chủng.

Bệnh bạch hầu, ho gà, uốn ván, viêm não Nhật Bản

◆ **Chế độ “Cứu trợ thiên tai” của Trung tâm xúc tiến Thể dục thể thao và Sức khỏe Quốc gia**

Đây là sự hỗ trợ thêm trong trường hợp gặp tai nạn hay bị thương trong quá trình sinh hoạt tại trường học với chế độ “Cứu trợ thiên tai” của Trung tâm xúc tiến Thể dục thể thao và Sức khỏe Quốc gia. Một phần chi phí tham gia chế độ sẽ do phụ huynh chịu trách nhiệm chi trả.

(6) Liên kết giữa nhà trường và gia đình

Ở trường học có các buổi họp phụ huynh gọi là PTA, giáo viên và gia đình sẽ cùng liên kết với nhau thực hiện các hoạt động nhằm thúc đẩy sự giáo dục được thông suốt.

Phụ huynh và giáo viên cùng hợp tác với nhau thực hiện các hoạt động như “Vui cùng thiên nhiên với sự tham gia của cha mẹ và con cái” và “Hướng dẫn an toàn khi đưa đón đi học”...

4. 教育相談について

(1) 学校の教育相談

日本の学校では、保護者と学校の先生が子どものことを話し合う教育相談の機会があります。子どもの学校生活上の問題、例えば、いじめ、不登校、進学悩みなどは、この機会を利用すると良いでしょう。必要な場合には、通訳などを介して相談することも良いでしょう。

学校の教育相談の機会は、概ね次のように分けられます。

1. 家庭訪問

学校の担任の先生が、子どもの家を訪問して、子どもの学校や家庭での様子について話し合います。学校によっては、実施しないところもあります。

2. 保護者会

保護者が学校に行って、校長先生の話や担任の先生と話し合います。個人的な相談よりは、子どもたち全体に関わる問題について話し合うことが中心となります。

3. 個人面談

通常は、子ども自身や子どもの保護者と担任の先生との間で行われる話し合いや相談を言います（子ども、保護者、担任の先生の三人で話し合うこともあります）。

個人的な悩みや問題を相談する上で、最も良い機会となります。個人面談は、定められた日時に行いますが、担任に事前に通知されます。また、学校によっては、保護者の申し出により、都合の良い日時に面談の機会を持ったり、通訳を付けたりするなどの配慮をします。

4. TRAO ĐỔI VỀ GIÁO DỤC

(1) Chế độ trao đổi giáo dục của trường học

Tại trường học, có những dịp trao đổi giáo dục giữa gia đình và giáo viên về chuyện của con em mình. Đây là cơ hội tốt để trao đổi về các vấn đề trong sinh hoạt học đường của học sinh như bắt nạt bạn bè, không đến trường, học tiếp lên lớp trên... Trong trường hợp cần thiết nhà trường cũng bố trí thông dịch viên để thuận tiện cho việc trao đổi. Chế độ trao đổi giáo dục tại trường học được chia thành các vấn đề khái quát như sau:

1. Thăm hỏi gia đình

Giáo viên chủ nhiệm sẽ ghé thăm gia đình học sinh và trao đổi về tình hình của học sinh tại trường học và ở nhà. Tuy nhiên một số trường không có hoạt động này.

2. Họp phụ huynh

Phụ huynh đến trường để nghe thầy hiệu trưởng trình bày, thảo luận với giáo viên chủ nhiệm. Chủ yếu là các cuộc nói chuyện liên quan đến vấn đề chung của toàn thể học sinh hơn là các trao đổi mang tính cá nhân.

3. Trao đổi cá nhân

Thông thường, đây là các cuộc nói chuyện giữa học sinh hoặc phụ huynh với giáo viên chủ nhiệm (cũng có trường hợp cả 3 bên cùng nhau nói chuyện).

Đây là cơ hội tốt nhất cho việc trao đổi về các lo lắng hay vấn đề cá nhân. Trao đổi cá nhân được tổ chức theo ngày giờ quy định và được giáo viên chủ nhiệm thông báo trước. Ngoài ra, các trường cũng dựa trên nguyện vọng của phụ huynh để sắp xếp các cuộc trao đổi vào lúc thích hợp hoặc bố trí thông dịch viên để thuận tiện cho việc trao đổi.

(2) 学校以外の教育相談機関

学校以外にも、子どもの教育相談を行う機会があります。特別支援教育を含めた就学に関わる相談やいじめ、不登校などについては、市区町村や都道府県の教育委員会もその相談窓口になります。

●市区町村・都道府県の教育相談機関

通常、公立の小・中学校は、市区町村教育委員会が管理し、公立の高等学校や盲・聾・養護学校は都道府県教育委員会が管理機関となっています。したがって、就学に関する相談は、まず、それぞれの学校を管理する教育委員会が窓口となります。

また、都道府県や市区町村の役場の中には、教育相談も含めた一般相談の外国人専用窓口を用意しているところもあり、英語、中国語、ポルトガル語、スペイン語などで、直接、相談することができます。

●就学援助に関する相談

経済的理由により、小・中学校への就学が困難な者に対する就学援助に関する相談は、市区町村教育委員会が窓口となります。

(2) Cơ quan tư vấn giáo dục ngoài nhà trường

Ngoài nhà trường, cũng có các cơ hội trao đổi về giáo dục khác. Các cuộc trao đổi liên quan đến đào tạo bao gồm cả đào tạo hỗ trợ dành cho người khuyết tật, các vấn đề bắt nạt bạn bè, không đến lớp có thể được thực hiện tại cửa sổ tư vấn của ủy ban giáo dục địa phương.

- **Cơ quan tư vấn giáo dục địa phương**

Thông thường, các trường tiểu học và trung học cơ sở công lập sẽ do ủy ban giáo dục quận huyện địa phương quản lý, trường trung học phổ thông và trường dành cho người khiếm thị, khiếm thính, khuyết tật sẽ do ủy ban giáo dục cấp tỉnh quản lý. Vì thế, việc trao đổi có thể thực hiện ở cửa sổ tư vấn của các ủy ban quản lý tương ứng.

Ngoài ra, cơ quan hành chính của thành phố, quận huyện cũng có các cửa sổ tư vấn dành cho người nước ngoài về tất cả các vấn đề chung bao gồm cả tư vấn giáo dục. Tại đây có thể trực tiếp trao đổi bằng các ngôn ngữ: tiếng Anh, Trung Quốc, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha...

- **Trao đổi liên quan đến vấn đề hỗ trợ học tập**

Vấn đề hỗ trợ đối với người gặp khó khăn trong việc theo học các trường tiểu học và trung học cơ sở vì lý do kinh tế có thể được trao đổi tại các cửa sổ tư vấn của quận huyện địa phương.

しゅうがくあんない れい
[就学案内の例]

ねん がつ にち
年 月 日

ほごしゃ さま
保護者 様

きょういくいいんかい
教育委員会

こさま にゅうがく
お子様の入学にあたって

あなたのお子様は4月から小学校(中学校)に入学する年齢となりますので、下
記の小学校(中学校)に入学を希望される場合は、ねん がつ にち
年 月 日までに
きょういくいいんかい しゅうがくしんせいしょ ていしゅつ
教育委員会に就学申請書を提出してください。

かくがっこう こくせき ちが へんけん さべつ くに せいかつ
各学校では、国籍が違うことによる偏見や差別をなくし、それぞれの国の生活や
ぶんか りかい い たいど そだ どりよく
文化を理解し、ともに生きていこうとする態度を育てるための努力をしています。

き
記

にゅうがくよていこう
入学予定校：

にゅうがくきじつ ねん がつ にち
入学期日： 年 月 日

[Ví dụ về hướng dẫn nhập học]

Ngày tháng năm

Kính gửi Quý Phụ huynh

ỦY BAN GIÁO DỤC

Liên quan đến vấn đề nhập học của các em học sinh

Con em của quý vị từ tháng 4 sẽ đến tuổi nhập học vào trường tiểu học (hoặc trường trung học cơ sở), vì thế nếu quý vị có mong muốn cho con em mình vào học các trường tiểu học (hoặc trường trung học cơ sở) dưới đây thì xin hãy nộp bản đăng ký nhập học cho Ủy ban giáo dục trước ngày tháng năm .
Tại các trường học này, chúng tôi đang nỗ lực thực hiện một chế độ giáo dục giúp các em học sinh loại bỏ được các định kiến và sự phân biệt quốc tịch, nắm được những kiến thức về cuộc sống sinh hoạt và văn hóa của các nước, qua đó sẽ giúp các em ngày càng trưởng thành hơn.

Xin vui lòng điền vào các mục sau:

Trường dự định nhập học: _____

Ngày nhập học: Ngày tháng năm

発行元：文部科学省国際教育課
東京都千代田区丸の内2-5-1
(03) 5253-4111(内2035)